

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM
(Ngày 30 tháng 12 năm 2022)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Trần Văn Thính; Ngày tháng năm sinh: 10/8/1974
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Đại Thắng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Nơi thường trú: xã Tụ Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: 031074014604; ngày cấp: 05/07/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Vũ Thị Minh ; Ngày tháng năm sinh: 24/7/1979
- Nghề nghiệp: Giáo viên
- Nơi làm việc⁽⁴⁾: Trường THCS Tiên Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Nơi thường trú: Xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031179000754 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 09/02/2015

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Trần Đỗ Yến Hoa; Ngày tháng năm sinh: 06/9/2009
- Nơi thường trú: Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:, ngày cấp:, nơi cấp:

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: Trần Vũ Hoài Anh; Ngày tháng năm sinh: 08/8/2015
- Nơi thường trú: xã Tụ Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:, ngày cấp:, nơi cấp:

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: Thôn Mỹ Khê, xã Tự Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 300 000 000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾: H01778. Người sử dụng đất: Trần Văn Thính, ngày sinh: 10/8/1974
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾: Không

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Địa chỉ: Thôn An Thung, xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 1 100 000 000 đồng
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: H01565. Người sử dụng đất: Vũ Thị Minh, ngày sinh: 24/7/1979.
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾: Không

1.2. Các loại đất khác: Không có

1.2.1. Thửa thứ nhất: Không

- Loại đất:..... Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Địa chỉ tại: Thôn Mỹ Khê, xã Tự Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)
- Loại nhà⁽¹⁴⁾: cấp 4
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾: 28 m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 150 000 000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

2.1.2. Nhà thứ 2:

- Địa chỉ tại: Thôn An Thung, xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Loại nhà⁽¹⁴⁾: kiên cố
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾: 75 m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 1 300 000 000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không
- Thông tin khác (nếu có): Không

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾: Không có

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ:
- Loại công trình:..... Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾: Không có

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾: Không có

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên trái phiếu:.....Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá:Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: Ô tô Số đăng ký: 15K - 023.16 Giá trị: 540 000 000 đồng

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾: Không có

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: Không có

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: Không có

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: 236 000 000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 133 000 000 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 103 000 000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim			

<p>loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy</p>			
---	--	--	--

<p>xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>Mua ô tô, số đăng ký: 15K - 023.16</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.</p>	<p>+ 01</p>	<p>540 000 000 đồng</p> <p>+236 000 000 đồng</p>	<p>Mua từ:</p> <p>+ Tiền thu nhập trong năm: 150 000 000 đồng</p> <p>+ Tiền vay của bố mẹ vợ: 390 000 000 đồng</p> <p>- Thu nhập từ lương và các khoản phụ</p>
--	-------------	--	--

....., ngày.... tháng năm

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI....

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Đại Thắng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Văn Thính